

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG
BÁO CÁO**



**THỰC TẬP THỰC TẾ
NGÀNH MẠNG MÁY TÍNH VÀ TRUYỀN THÔNG DỮ LIỆU
Mã học phần: CT425**

**Đề tài:
ĐỀ ÁN ỨNG DỤNG CNTT TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
HƯỚNG TỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI QUẬN - HUYỆN
Cơ quan thực tập:
VIETTEL CẦN THƠ**

Cán bộ hướng dẫn:

Võ Thị Tuyết Nhi

Giáo viên phụ trách:

TS. Đỗ Thanh Nghị

Sinh viên thực hiện:

Bùi Quang Sơn

MSSV: B1807664

Khóa: 44

Cần Thơ, ngày ... tháng 07 năm 2022

LỜI CẢM ƠN

Em xin gửi lời cảm ơn đến quý Công ty Viettel Cần Thơ, đặc biệt chị Võ Thị Tuyết Nhi đã giúp đỡ, tạo điều kiện tốt nhất để giúp em có thể học hỏi, trau dồi kiến thức và rèn luyện các kỹ năng từ môi trường làm việc thực tế năng động và chuyên nghiệp trong quý trình thực tập tại cơ quan.

Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn đến Khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông – Trường Đại học Cần Thơ đã tạo điều kiện thuận lợi để em có thể thực tập tiện lợi nhất và chia sẻ cho em những kinh nghiệm bổ ích để em có thể tiếp cận vào môi trường làm việc thực tế. Với điều kiện thời gian cũng như kinh nghiệm còn hạn chế của sinh viên, Báo cáo này không thể tránh được những thiếu sót. Em mong muốn nhận được sự chỉ bảo, đóng góp của quý thầy cô để em có điều kiện bổ sung, nâng cao kiến thức của mình, phục vụ tốt hơn cho công tác học tập sau này.

Trân trọng,

Cần Thơ, Ngày ... Tháng 07 Năm 2022

Ký tên

Bùi Quang Sơn

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC TẬP
HỌC KỲ 3 – 2021- 2022
(DÙNG CHO GIÁO VIÊN CHẤM BÁO CÁO THỰC TẬP)

Họ và tên cán bộ chấm báo cáo: Đỗ Thanh Nghị

Họ tên sinh viên thực tập: Bùi Quang Sơn

Mã số SV: B1807664

Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm chấm
I. Hình thức trình bày	1.0	
I.1 Đúng format của khoa (Trang bìa, trang lời cảm ơn, trang đánh giá thực tập của khoa, trang mục lục và các nội dung báo cáo). Sử dụng đúng mã và font tiếng Việt (Unicode Times New Roman, Size 13)	0.5	
I.2 Trình bày mạch lạc, súc tích, không có lỗi chính tả	0.5	
II. Phiếu theo dõi	4.75	
II.1 Có lịch làm việc đầy đủ cho 8 tuần	0.25	
II.2 Số buổi thực tập tại cơ quan trong 1 tuần ≥ 6 ; ít hơn 6 buổi 0.0 điểm	1.0	
II.3 Hoàn thành tốt kế hoạch công tác ghi trong lịch làm việc. Cách tính điểm = (Điểm cộng của cán bộ hướng dẫn/100) x 3.5	3.5	
III. Nội dung thực tập (quyển báo cáo)	4.25	
III.1 Có được sự hiểu biết tốt về cơ quan nơi thực tập	0.5	
III.2 Phương pháp thực hiện phù hợp với nội dung công việc được giao	1.0	
III.3 Kết quả củng cố lý thuyết	0.5	
III.4 Kết quả rèn luyện kỹ năng thực hành	0.5	
III.5 Kinh nghiệm thực tiễn thu nhận được	0.5	
III.6 Kết quả công việc có đóng góp cho cơ quan nơi thực tập	1.25	
TỔNG CỘNG	10.0	

Điểm trừ		
Điểm còn lại		

Cần Thơ, Ngày Tháng 07 Năm 2022

GIÁO VIÊN CHẤM BÁO CÁO

(kí tên)

Đỗ Thanh Nghi

MỤC LỤC	
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU.....	1
1.1 TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH VÀ NHÂN SỰ CỦA CÔNG TY.....	1
<i>1.1.1 Giới thiệu.....</i>	<i>1</i>
<i>1.1.2 Tổ chức cơ cấu nhân sự.....</i>	<i>2</i>
<i>1.1.3 Các lĩnh vực kinh doanh của công ty</i>	<i>2</i>
1.2 Môi trường làm việc	2
CHƯƠNG 2 NỘI DUNG CÔNG VIỆC ĐƯỢC PHÂN CÔNG	3
2.1 Tổng quan công việc	3
2.2 Những việc đã làm được.....	4
<i>2.2.1 Hiểu biết về Định hướng từ Chương trình CDS (Chuyển đổi số) Quốc gia tại các quận huyện.....</i>	<i>4</i>
<i>2.2.2 Đánh giá điều kiện sẵn sàng về CQĐT cấp Huyện, xã.....</i>	<i>5</i>
<i>2.2.3 Tìm hiểu hiện trạng cơ chế chính sách và hạ tầng.....</i>	<i>6</i>
<i>2.2.3.1 Về cơ chế, chính sách và tuyên truyền, nâng cao nhận thức.....</i>	<i>6</i>
<i>2.2.3.2 Về hạ tầng số</i>	<i>6</i>
<i>2.2.4 Tìm hiểu hiện trạng Dữ liệu số và nền tảng số.....</i>	<i>6</i>
<i>2.2.4.1 Về dữ liệu số</i>	<i>6</i>
<i>2.2.4.2 Về nền tảng số.....</i>	<i>6</i>
<i>2.2.5 Tìm hiểu hiện trạng Ứng dụng Chính quyền điện tử.....</i>	<i>6</i>
<i>2.2.5.1 Về ứng dụng, dịch vụ chính quyền điện tử.....</i>	<i>6</i>
<i>2.2.5.2 Ứng dụng trong cơ quan đảng, mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội.....</i>	<i>7</i>
<i>2.2.6 Tìm hiểu hiện trạng an toàn thông tin, nhân lực</i>	<i>7</i>
<i>2.2.6.1 Về đảm bảo an ninh mạng</i>	<i>7</i>
<i>2.2.6.2 Về nhân lực công nghệ thông tin</i>	<i>7</i>
<i>2.2.7 Đánh giá chung</i>	<i>7</i>
2.3 Những việc chưa làm được	7
CHƯƠNG 3 PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	8
3.1 Quy trình làm việc	8
3.2 Phương pháp	8

CHƯƠNG 4 KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	9
4.1 Kiến thức lý thuyết	9
4.2 Kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tiễn.....	9
4.3 TỔNG QUAN NHỮNG VIỆC ĐÃ HỖ TRỢ ĐƯỢC CHO CƠ QUAN THỰC TẬP.....	9

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.1 TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH VÀ NHÂN SỰ CỦA CÔNG TY

1.1.1 Giới thiệu

Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel) là một tập đoàn Viễn thông và Công nghệ Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 6 năm 1989.

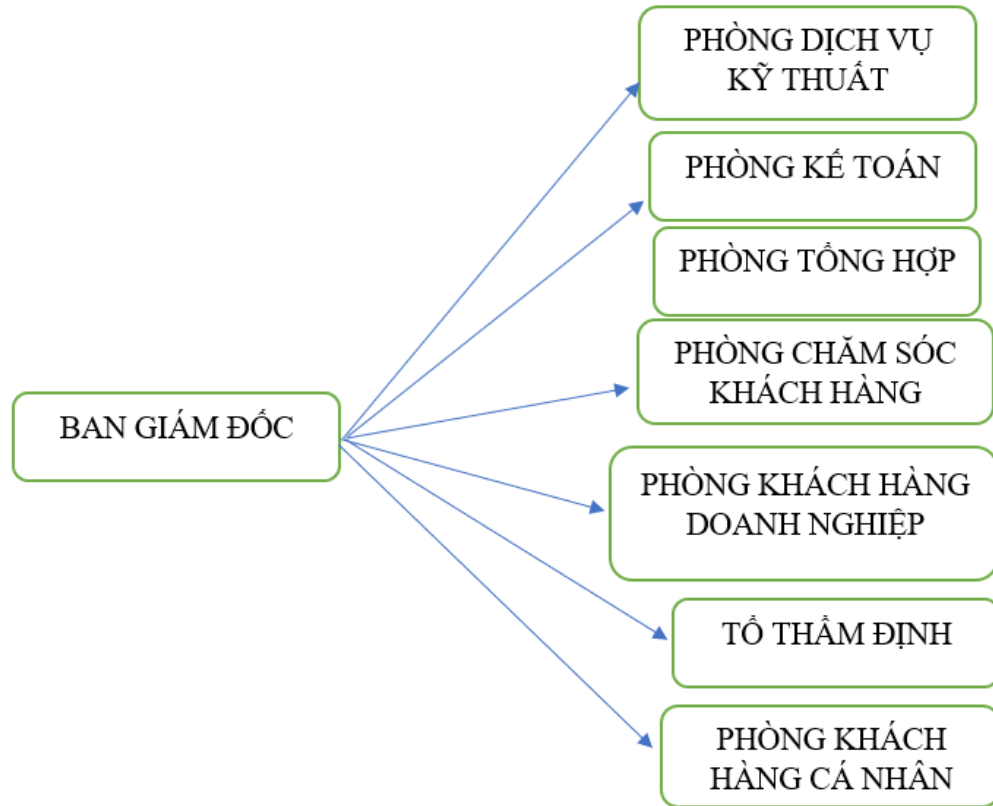
Các ngành nghề chính của tập đoàn bao gồm: ngành dịch vụ viễn thông & công nghệ thông tin; ngành nghiên cứu sản xuất thiết bị điện tử viễn thông, ngành công nghiệp quốc phòng, ngành công nghiệp an ninh mạng và ngành cung cấp dịch vụ số. Sản phẩm nổi bật nhất của Viettel hiện nay là mạng di động Viettel Mobile. Công ty thành viên Viettel Telecom của Viettel hiện đang là nhà mạng giữ thị phần lớn nhất trên thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam.

Hiện nay, Viettel đã đầu tư tại 10 thị trường nước ngoài ở 3 châu lục gồm Châu Á, Châu Mỹ và Châu Phi. Năm 2018, Viettel đạt doanh thu 10 tỷ USD (234.500 tỷ VND). Viettel được đánh giá là một trong những công ty viễn thông có tốc độ phát triển nhanh nhất thế giới. Năm 2019, Viettel đã trở thành doanh nghiệp thuộc Top 15 công ty viễn thông lớn nhất thế giới về số thuê bao, Top 40 công ty viễn thông lớn nhất thế giới về doanh thu. Giá trị thương hiệu của Viettel được Brand Finance xác định là 4,3 tỷ USD – thuộc Top 500 thương hiệu lớn nhất trên thế giới, và là thương hiệu giá trị nhất tại Việt Nam.

Tổng Công ty Viễn thông Viettel (Viettel Telecom) là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội Viettel và được thành lập ngày 15/10/2000. Hiện chi nhánh Chi nhánh Viettel Quận Ninh Kiều đang hoạt động tại Số 210 đường Trần Phú, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Ngành nghề kinh doanh chính: Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ viễn thông, internet; Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, điện thoại di động; Dịch vụ tin nhắn, dữ liệu, thông tin giải trí trên mạng điện thoại di động, ... Và doanh nghiệp có tập khách hàng lớn nhất Việt Nam với hơn 70 triệu khách hàng.

1.1.2 Tổ chức cơ cấu nhân sự



Hình 1: Sơ đồ tổ chức cơ cấu nhân sự Viettel

1.1.3 Các lĩnh vực kinh doanh của công ty

Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ viễn thông, internet; Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, điện thoại di động; Dịch vụ tin nhắn, dữ liệu, thông tin giải trí trên mạng điện thoại di động,...Hiện đang hướng tới chuyển đổi số.

1.2 MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

Môi trường làm việc chuyên nghiệp, các phòng ban được trang bị đầy đủ các thiết bị (máy tính, máy in, tivi, máy lạnh, ...). Toàn thể nhân viên hoà đồng, gần gũi, không có khoảng cách giữa lãnh đạo và nhân viên, các lãnh đạo luôn luôn gần gũi, sẻ chia và luôn tiếp nhận các ý kiến đóng góp một cách tích cực, giúp đỡ nhân viên nhiệt tình và tận tâm.

Ngoài ra, công ty còn có các chế độ đãi ngộ cho nhân viên như :

- Tổ chức tham quan, du lịch hằng năm.
- Tặng quà hoặc ưu đãi khi sử dụng dịch vụ của công ty.
- Các chế độ bảo hiểm hàng năm cho nhân viên.

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG CÔNG VIỆC ĐƯỢC PHÂN CÔNG

2.1 TỔNG QUAN CÔNG VIỆC

Tuần	Nội dung công việc
1 (từ ngày 23/05 đến ngày 27/05)	- Tìm hiểu và tiếp cận CNTT trong công tác quản lý hướng tới chuyển đổi số tại quận, huyện.
2 (từ ngày 30/05 đến ngày 03/06)	- Tìm hiểu và tiếp cận CNTT trong công tác quản lý hướng tới chuyển đổi số tại quận, huyện.
3 (từ ngày 06/06 đến ngày 10/06)	- Tìm hiểu và tiếp cận CNTT trong công tác quản lý hướng tới chuyển đổi số tại quận, huyện.
4 (từ ngày 13/06 đến ngày 17/06)	- Tìm hiểu và tiếp cận hệ thống trung tâm điều hành trong CNTT.
5 (từ ngày 20/06 đến ngày 24/06)	- Tìm hiểu và tiếp cận hệ thống trung tâm điều hành trong CNTT.
6 (từ ngày 27/06 đến ngày 01/07)	- Tìm hiểu và tiếp cận quy trình và thủ tục thực hiện dự án CNTT cho cơ quan nhà nước.
7 (từ ngày 04/07 đến ngày 08/07)	- Tìm hiểu và tiếp cận quy trình và thủ tục thực hiện dự án CNTT cho cơ quan nhà nước.
8 (từ ngày 11/07 đến ngày 15/07)	- Tổng kết và trao đổi những nội dung đã học được cho cơ quan.

2.2 NHỮNG VIỆC ĐÃ LÀM ĐƯỢC

2.2.1 Hiểu biết về Định hướng từ Chương trình CDS (Chuyển đổi số) Quốc gia tại các quận huyện



Hình 2: Minh họa tổ chức định hướng chương trình CDS

Nhiệm vụ - giải pháp quan trọng TẠO NỀN MÓNG CDS:

- Chuyển đổi nhận thức: Người đứng đầu chịu trách nhiệm trực tiếp về CDS.
- Thử nghiệm CDS.
- Kiến tạo thể chế: Chấp nhận Sandbox;
- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật Phát triển hạ tầng số:
- Hạ tầng GCloud Phát triển nền tảng số: Hệ thống thanh toán điện tử; định danh và xác thực điện tử;
- Cloud và các nền tảng số cho các lĩnh vực
- Tạo lập niềm tin, bảo đảm ATTT
- Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số.

2.2.2 Đánh giá điều kiện sẵn sàng về CQĐT cấp Huyện, xã

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Đánh giá	Mức độ đáp ứng
Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng CQĐT cấp huyện		50	42	84% (Mức II/IV)
I	Các tiêu chí về cơ sở Hạ tầng Thông tin	30	23	77%
II	Các tiêu chí về Nhân lực CNTT	12	11	92%
III	Các tiêu chí về Môi trường chính sách	8	8	100%
Nhóm tiêu chí đánh giá Kết quả CQĐT đạt được		100	86,95	87% (Mức II/IV)
I	Đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch)	40	39	98%
II	Đánh giá mức độ tương tác	35	26	74%
III	Đánh giá mức độ giao dịch	20	18,95	95%
IV	Đánh giá mức độ chuyển đổi	5	3	60%

Bảng 1: Bảng đánh giá điều kiện sẵn sàng CQĐT cấp huyện

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Đánh giá	Mức độ đáp ứng
Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng CQĐT cấp xã		30	24	80% (Mức II/IV)
I	Các tiêu chí về cơ sở Hạ tầng Thông tin	20	14	70%
II	Các tiêu chí về Nhân lực CNTT	5	5	100%
III	Các tiêu chí về Môi trường chính sách	5	5	100%
Nhóm tiêu chí đánh giá Kết quả CQĐT đạt được		60	50,2	84% (Mức II/IV)
I	Đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch)	27	26	96%
II	Đánh giá mức độ tương tác	18	14	78%
III	Đánh giá mức độ giao dịch	10	7,2	72%
IV	Đánh giá mức độ chuyển đổi	5	3	60%

Bảng 2: Bảng đánh giá điều kiện sẵn sàng CQĐT cấp huyện

Kết quả đánh giá:

- Chưa nâng cấp Công TTĐT theo chuẩn mới.
- Chưa phát triển các phần mềm chuyên ngành.
- Chưa hình thành CSDL dùng chung.
- Chưa đảm bảo ATTT theo chuẩn 4 lớp.
- Chưa triển khai ứng dụng tương tác công dân, người khuyết tật.
- Chưa thiết lập công cụ đo đếm sự hài lòng của Tổ chức, công dân.

- Đào tạo về CQĐT, CDS còn ít so với yêu cầu.

2.2.3 Tìm hiểu hiện trạng cơ chế chính sách và hạ tầng

2.2.3.1 Về cơ chế, chính sách và tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Phối hợp với STTTT đào tạo nâng cao kỹ năng CNTT cho cán bộ CCVC.

Triển khai tìm hiểu thực tế, tham quan, hội thảo, trao đổi kinh nghiệm ứng dụng CNTT.

Bám sát định hướng của Trung ương và Tỉnh/Thành phố, tuy nhiên các chương trình chưa có quy hoạch tổng thể.

2.2.3.2 Về hạ tầng số

Hạ tầng CNTT của Quận/Huyện đáp ứng được cơ bản việc duy trì và vận hành các ứng dụng CQĐT trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên chưa có khả năng dự phòng, cũng như đã cũ do được đầu tư từ lâu nên chưa đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn tiếp theo. Vì vậy, nâng cấp hạ tầng phục vụ CQS trong thời gian tới là nhiệm vụ cấp thiết và cấp bách.

2.2.4 Tìm hiểu hiện trạng Dữ liệu số và nền tảng số

2.2.4.1 Về dữ liệu số

Một số dữ liệu quản lý trên địa bàn Quận/Huyện đã được đưa vào số hóa. Tuy nhiên, việc số hóa dữ liệu chưa được tiến hành đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước tại Huyện. Dữ liệu còn rời rạc chưa được chia sẻ giữa các cơ quan và cập nhật đầy đủ nên khả năng khai thác dữ liệu còn thấp.

2.2.4.2 Về nền tảng số

Vẫn tồn tại một số nhóm ứng dụng phần mềm chưa liên thông để đồng bộ dữ liệu. Cấp thiết cần triển khai các nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu, nền tảng xác thực đăng nhập một lần (SSO) để đồng nhất, thuận lợi cho người dùng.

2.2.5 Tìm hiểu hiện trạng Ứng dụng Chính quyền điện tử

2.2.5.1 Về ứng dụng, dịch vụ chính quyền điện tử

Quận/Huyện đã thụ hưởng các ứng dụng CNTT của Tỉnh/Thành phố

Tỷ lệ giải quyết DVCTT cấp huyện và cấp xã luôn đạt mức cao (trên 90%) và tỷ lệ đúng hạn đạt (100%)

Cần nâng cao hiệu quả tiếp nhận góp ý và đánh giá sự hài lòng của người dân với dịch vụ công của Quận/Huyện

Phần mềm QLVB đã triển khai nhưng còn tồn tại nhiều bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu mới.

Cổng thông tin điện tử đã triển khai, tuy nhiên giao diện và công nghệ lạc hậu.

2.2.5.2 Ứng dụng trong cơ quan đảng, mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội

Chưa ứng dụng CNTT trong các công tác tuyên truyền, công tác sinh hoạt Đảng.

2.2.6 Tìm hiểu hiện trạng an toàn thông tin, nhân lực

2.2.6.1 Về đảm bảo an ninh mạng

Các biện pháp an toàn an ninh mạng của Huyện chưa đảm bảo theo mô hình 4 lớp:

1. Lực lượng tại chỗ
2. Có Tổ chức hoặc DN chuyên nghiệp giám sát, bảo vệ
3. Định kỳ đánh giá độc lập
4. Kết nối TTGS ANM quốc gia

2.2.6.2 Về nhân lực công nghệ thông tin

Lực lượng nhân lực CNTT của UBND Quận/Huyện được đào tạo cơ bản, đúng chuyên ngành CNTT. Hiện phải kiêm nhiệm nhiều đầu việc của UBND Huyện.

Chưa được đào tạo kiến thức chuyên sâu về CDS, ĐTTM, Chính quyền điện tử.

Chưa có đơn vị, cá nhân chuyên trách vận hành, xử lý sự cố về hạ tầng.

2.2.7 Đánh giá chung

ƯU ĐIỂM: Công nghệ thông tin được áp dụng rộng rãi và đồng bộ với tất cả các đơn vị bao gồm khối Đảng, MTTQ, các đoàn thể và chính quyền từ Huyện tới các Xã, Thị trấn tạo sự thống nhất, xuyên suốt trong chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc.

TỒN TẠI: Hạ tầng kỹ thuật đã cũ; tốc độ, dung lượng đường truyền và công tác an toàn, bảo mật thông tin mới đáp ứng tối thiểu CSDL còn tồn tại riêng rẽ, thiếu hệ thống, chưa theo chuẩn, khó tích hợp. Ứng dụng chưa đồng bộ, thiếu quy hoạch. Thiếu chính sách đãi ngộ → Nhân lực biến động → Thiếu cán bộ đầu mối trong triển khai ứng dụng CNTT.

2.3 NHỮNG VIỆC CHƯA LÀM ĐƯỢC

Chưa thể tham gia trực tiếp trong các quy trình quản lý, và điều hành hệ thống CNTT do còn thiếu nhiều kinh nghiệm làm việc thực tế.

Tìm hiểu và đánh giá còn thiếu chuyên sâu, dẫn đến chưa đưa ra được những giải pháp cụ thể cải thiện các hiện trạng được nêu trong công tác quản lý hướng đến chuyển đổi số.

Chưa thật sự nắm chắc các quy trình cũng như những thủ tục thực hiện một dự án CNTT cho cơ quan nhà nước.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

3.1 QUY TRÌNH LÀM VIỆC

Thực tập sinh sẽ được hướng dẫn trực tiếp với cán bộ hướng dẫn.

Cán bộ hướng dẫn có trách nhiệm giám sát và giải quyết các thắc mắc của thực tập sinh trong quá trình tiếp cận và tìm hiểu với quy trình làm việc.

Sau khi thực tập sinh đã hiểu quy định, hướng dẫn, cán bộ hướng dẫn sẽ đào tạo thực tập sinh làm việc với một dự án thực tế.

Tùy vào khả năng mà thực tập sinh có thể thực tập tại công ty hoặc được cử đi học tại các doanh nghiệp hay các cơ quan có liên quan để phục vụ cho công tác hướng dẫn thực tập.

Sau mỗi tuần làm việc, thực tập sinh có trách nhiệm ghi chép và tổng kết công việc cho cuối khóa thực tập để báo cáo.

Sau khi kết thúc thực tập thực tế, thực tập sinh sẽ lên kế hoạch báo cáo những việc đã làm được và chưa làm được cho cán bộ hướng dẫn.

Thực tập sinh báo cáo, nhận góp ý và cải thiện những thiếu sót, và kết thúc thực tập.

3.2 PHƯƠNG PHÁP

Tìm hiểu các quy trình thực hiện công việc cụ thể mà cán bộ hướng dẫn đưa ra. Đưa ra những thắc mắc hay khó khăn gặp phải để nhận những góp ý của cán bộ hướng dẫn.

Với những công việc đòi hỏi mang tính chuyên môn và cần có những quy chuẩn cụ thể, cần tìm hiểu kỹ càng, đặt ra những giải pháp phù hợp với vấn đề sau đó báo cáo lại với cán bộ hướng dẫn, sau đó tiến hành thực hiện theo đề xuất chính của cán bộ hướng dẫn.

Với những công việc ngoại giao thì chủ động, tự tin trao đổi để hiểu được những kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với công việc làm việc được giao.

Sau khi kết thúc tuần thực tập, sẽ tiến hành ghi chép những việc đã và chưa làm được. Tìm nguyên nhân và giải pháp cho những trở ngại gặp phải và cải thiện trong những ngày tới.

Cuối cùng, khi đã kết thúc khóa thực tập, tổng kết lại những việc bản thân đã làm và báo cáo lại cho cán bộ hướng dẫn để nhận những góp ý và kết thúc thực tập.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

4.1 KIẾN THỨC LÝ THUYẾT

Tiếp cận CNTT trong công tác quản lý hướng tới chuyển đổi số tại quận, huyện.

Tiếp cận hệ thống trung tâm điều hành trong CNTT.

Những hiểu biết về những định hướng trong chương trình Chuyển đổi số của công ty.

Những hiện trạng trong công tác quản lý CNTT.

4.2 KỸ NĂNG THỰC HÀNH VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN

Khả năng tham gia tìm hiểu và tiếp cận một dự án CNTT.

Kỹ năng ghi chép và tự học, giải quyết vấn đề.

Kỹ năng ngoại giao.

4.3 TỔNG QUAN NHỮNG VIỆC ĐÃ HỖ TRỢ ĐƯỢC CHO CƠ QUAN THỰC TẬP

Trong quá trình thực tập, bản thân đã góp phần hỗ trợ trong công tác quản lý, đánh giá các hiện trạng trong công việc được giao để đưa ra những số liệu và những hiện trạng cụ thể cho công ty nhằm nâng cao tính trực quan vấn đề được đề ra.

Báo cáo và tổng kết những công việc theo tiến độ công việc được giao phục vụ cho công việc trong quá trình công tác tại cơ quan.